

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á

## CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2023

*(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*

**NỘI DUNG****TRANG**

<b>1. Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn</b>	<b>3</b>
<b>2. Cơ cấu Vốn tự có và Tỷ lệ an toàn vốn</b>	<b>3</b>
2.1. Cơ cấu vốn tự có	3
2.2. Tỷ lệ an toàn vốn	4
<b>3. Quản trị rủi ro</b>	<b>5</b>
3.1. Rủi ro tín dụng	5
3.2. Rủi ro hoạt động	10
3.3. Rủi ro thị trường	11

## 1. Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

### 1.1. Nội dung định tính:

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Nam A Bank”) cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 Quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5- Nội dung công bố thông tin).

Tại thời điểm 31/12/2023, Nam A Bank có công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Nam Á (AMC)	500.000	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

### 1.2. Nội dung định lượng:

Tại thời điểm 31/12/2023, Nam A Bank không có công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

## 2. Cơ cấu Vốn tự có và Tỷ lệ an toàn vốn

### 2.1. Cơ cấu Vốn tự có

#### a. Nội dung định tính

Tại thời điểm 31/12/2023, vốn điều lệ của Nam A Bank là 10.580.416 triệu đồng và không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

#### b. Nội dung định lượng

Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2, Giá trị các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất của Nam A Bank tính đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

<i>Dvt: Triệu đồng</i>			
Khoản mục	Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
<b>I</b>	<b>Vốn cấp 1 (I.1 + I.2)</b>	<b>15.213.257</b>	<b>15.241.767</b>
I.1	Cấu phần Vốn cấp 1	15.213.257	15.241.767
I.2	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1	-	-
<b>II</b>	<b>Vốn cấp 2 (II.1 + II.2)</b>	<b>8.449.343</b>	<b>8.463.598</b>
II.1	Cấu phần Vốn cấp 2	8.476.830	8.476.830
II.2	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2	(27.487)	(13.232)
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải giảm trừ khi tính Vốn tự có</b>	<b>(74.800)</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG VỐN TỰ CÓ = (I) + (II) + (III)</b>		<b>23.587.800</b>	<b>23.705.365</b>



## 2.2. Tỷ lệ an toàn vốn

### a. Nội dung định tính

- Nam A Bank đã xây dựng hệ thống tự động tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, ban hành quy định về tổ chức, phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng bộ phận, cá nhân và thực hiện quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn theo các bước sau:
  - + Thu nhập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời;
  - + Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn;
  - + Kiểm tra kết quả tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định;
  - + Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.
- Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn đạt mức mục tiêu theo Khẩu vị rủi ro của Nam A Bank đồng thời đáp ứng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Nam A Bank đã thành lập Hội đồng Quản lý vốn với cơ chế hoạt động phù hợp với yêu cầu tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các yêu cầu quản trị nội bộ khác với các nội dung chính như sau:
  - + Quy định vai trò, trách nhiệm và nguyên tắc hoạt động giám sát của quản lý cấp cao, các đơn vị và cá nhân nhằm xây dựng hệ thống quản lý an toàn vốn vững chắc đảm bảo quản trị hiệu quả cơ cấu vốn tự có, danh mục tài sản và Tỷ lệ an toàn vốn.
  - + Tính toán vốn cần thiết bù đắp các rủi ro trọng yếu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.
  - + Tái cấu trúc vốn để thực hiện tối ưu hóa cơ cấu Vốn tự có, trong đó bao gồm việc phát hành nợ thứ cấp và xây dựng phương án phân phối lợi nhuận phù hợp với điều kiện thị trường.
  - + Thực hiện quản lý, giám sát Tỷ lệ an toàn vốn để có những cảnh báo sớm đối với các dấu hiệu nguy cơ dẫn đến suy giảm Tỷ lệ an toàn vốn, từ đó có các hành động kịp thời nhằm khắc phục, đảm bảo an toàn vốn cho hoạt động của Nam A Bank.
  - + Xây dựng và triển khai chính sách xác định lãi suất cho vay dựa trên tính chất rủi ro của khách hàng để đảm bảo lợi nhuận thu được đủ bù đắp rủi ro phát sinh và tạo ra thặng dư kỳ vọng.
  - + Thực hiện phân tích, dự phóng, phân bổ và giám sát mức độ đủ vốn định kỳ và chuẩn mực với sự tham gia của toàn hệ thống.



## b. Nội dung định lượng:

Thông tin chi tiết về Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất của Nam A Bank tính đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đvt: Triệu đồng			
Khoản mục	Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Vốn tự có	23.587.800	23.705.365
A1	Vốn tự có cấp 1	15.213.257	15.241.767
A2	Vốn tự có cấp 2	8.449.343	8.463.598
A3	Các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	(74.800)	-
B	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	200.006.329	199.723.674
B1	Rủi ro tín dụng	199.841.912	199.559.257
B2	Rủi ro tín dụng đối tác	164.417	164.417
C	Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	-	-
D	Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	1.013.767	1.018.198
E	Tỷ lệ an toàn vốn = $\{A / [B+12,5 (C+D)]\} \times 100\%$	11,09%	11,16%
E1	Tỷ lệ Vốn cấp 1 = $\{A1 / [B+12,5 (C+D)]\} \times 100\%$	7,15%	7,17%

## 3. Quản trị rủi ro

### 3.1. Rủi ro tín dụng

#### a. Nội dung định tính

##### ❖ Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

- Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được quy định cho toàn bộ quá trình từ xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm tuân thủ quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của toàn Ngân hàng. Trong đó, chính sách yêu cầu phân định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, đảm bảo kiểm soát được xung đột lợi ích giữa đơn vị có chức năng thẩm định với các đơn vị có chức năng còn lại như quan hệ khách hàng, phê duyệt, kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các nguyên tắc quản lý bao gồm:
  - + Nguyên tắc nhận diện và phân loại các nhóm khách hàng hiện hữu và tiềm năng với các mức độ rủi ro khác nhau.
  - + Nguyên tắc đo lường rủi ro tín dụng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, thiết lập các hạn mức nhằm bảo đảm tuân thủ các quy định và khẩu vị rủi ro của Nam A Bank.
  - + Nguyên tắc theo dõi rủi ro tín dụng cho từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng thông qua kết quả phân loại nợ, đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro, quản lý các khoản nợ nhóm 2 và các khoản nợ xấu.
  - + Nguyên tắc kiểm soát rủi ro tín dụng để tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.



- + Nguyên tắc về quản lý tài sản đảm bảo.
- + Nguyên tắc về quản lý và báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng.
- Nam A Bank áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để đảm bảo rủi ro đối với danh mục cấp tín dụng nhưng không ngừng hoàn thiện các quy trình cấp tín dụng, các biện pháp đảm bảo tiền vay, quản lý và cảnh báo danh mục, hệ thống cảnh báo sớm, bộ tiêu chí thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở rủi ro và phù hợp với các chức danh, đặc điểm của sản phẩm và khách hàng, đảm bảo sự đa dạng trong hoạt động tín dụng và tuân thủ các giới hạn cấp tín dụng. Kết quả liên quan đến các hoạt động quản lý rủi ro tín dụng được báo cáo định kỳ cho Hội đồng Rủi ro, Ban điều hành, Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng quản trị.
- Nam A Bank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings để xét hệ số rủi ro cho các khoản phải đòi từ các Định chế tài chính. Trong trường hợp một Định chế tài chính có nhiều hơn một kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập, Nam A Bank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thấp nhất.

Các thứ hạng tín nhiệm và quy đổi như sau:

Standard & Poor's	Moody's	Fitch Rating	Quy đổi
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	AAA, AA+, AA, AA-	AAA, AA+, AA, AA-
A+, A, A-	A1, A2, A3	A+, A, A-	A+, A, A-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	BBB+, BBB, BBB-	BBB+, BBB, BBB-
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-	BB+, BB, BB-
B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-	B+, B, B-
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caal và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn

#### ❖ Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Nam A Bank quy định danh mục các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bao gồm:

- Giảm thiểu rủi ro bằng tài sản đảm bảo:
  - + Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do Nam A Bank phát hành;
  - + Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng khác phát hành;
  - + Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi giá trị sang vàng 99.99);
  - + Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
  - + Chứng khoán nợ do chính phủ các nước, tổ chức công lập của chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên;
  - + Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên;

- + Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- Giảm thiểu rủi ro bằng bù trừ số dư nội bảng.
- Giảm thiểu rủi ro bằng bảo lãnh của bên thứ ba.
- Giảm thiểu rủi ro bằng sản phẩm phái sinh tín dụng.

**b. Nội dung định lượng:**

**b1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng:**

Đvt: Triệu đồng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	TSCRR trước giảm thiểu RRTD	Riêng lẻ		TSCRR trước giảm thiểu RRTD	Hợp nhất	
		Giảm thiểu RRTD	TSCRR sau giảm thiểu RRTD		Giảm thiểu RRTD	TSCRR sau giảm thiểu RRTD
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC), Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	23.033.139	-	23.033.139	23.033.139	-	23.033.139
Khoản phải đòi doanh nghiệp	146.176.741	1.794.536	144.567.721	146.176.741	1.794.536	144.567.721
Khoản phải đòi được đảm bảo bất động sản	5.803.271	-	5.803.271	5.803.271	-	5.803.271
Khoản phải đòi cho vay thế chấp nhà	287.433	-	287.433	287.433	-	287.433
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	13.315.708	691.421	12.777.563	13.315.708	691.421	12.777.563
Khoản phải đòi khác	14.626.568	1.054.483	13.537.202	14.343.912	1.054.483	13.254.547
<b>Tổng</b>	<b>203.242.860</b>	<b>3.540.440</b>	<b>200.006.329</b>	<b>202.960.204</b>	<b>3.540.440</b>	<b>199.723.674</b>





**b2. Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo thứ tự xếp hạng tín nhiệm độc lập:**

- Tổ chức tài chính nước ngoài:

*Đvt: Triệu đồng*

Thứ hạng tín nhiệm	HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu
AAA, AA+, AA, AA-	20%	97.251	7.780
A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	50%	20.314	1.625
BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	13.797	1.104
<b>Tổng</b>		<b>131.362</b>	<b>10.509</b>

- Tổ chức tài chính trong nước:

*Đvt: Triệu đồng*

Kỳ hạn	Thứ hạng tín nhiệm	HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu
Kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA, AA+, AA, AA-	10%	-	-
	A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	20%	44	4
	BB+, BB, BB-	40%	3.489.452	279.156
	B+, B, B-	50%	4.557.097	364.568
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	1.714.373	137.150
	<b>Tổng</b>		<b>9.760.966</b>	<b>780.878</b>
Kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng	AAA, AA+, AA, AA-	20%	-	-
	A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	50%	-	-
	BB+, BB, BB-	80%	2.253.907	180.313
	B+, B, B-	100%	4.193.590	335.487
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	6.693.315	535.465
	<b>Tổng</b>		<b>13.140.812</b>	<b>1.051.265</b>



**b3. Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo đối tượng (bao gồm Chính phủ, TCTD khác, tổ chức kinh tế, cá nhân):**

*Đvt: Triệu đồng*

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC), Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	-	-	-	-
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	23.033.139	1.842.651	23.033.139	1.842.651
Khoản phải đòi doanh nghiệp	144.567.721	11.565.418	144.567.721	11.565.418
Khoản phải đòi được đảm bảo BDS	5.803.271	464.262	5.803.271	464.262
Khoản phải đòi cho vay thế chấp nhà	287.433	22.995	287.433	22.995
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	12.777.563	1.022.205	12.777.563	1.022.205
Khoản phải đòi khác	13.537.202	1.082.976	13.254.547	1.060.364
<b>Tổng</b>	<b>200.006.329</b>	<b>16.000.507</b>	<b>199.723.674</b>	<b>15.977.895</b>

**b4. Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng phân theo ngành đối với khoản cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân:**

*Đvt: Triệu đồng*

Ngành nghề	TSCRR	Vốn yêu cầu
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	78.367.894	6.269.432
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20.641.677	1.651.334
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.370.589	1.549.647
Xây dựng	11.762.402	940.992
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	10.111.600	808.928
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.591.075	767.286
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	9.362.153	748.972
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.097.302	327.784
Các ngành khác	9.053.537	724.283
<b>Tổng</b>	<b>172.358.229</b>	<b>13.788.658</b>

15-C  
G  
PHẦN  
4  
II MINH

1.651.334  
9



### **3.2. Rủi ro hoạt động**

#### **a. Nội dung định tính**

##### **❖ Chính sách quản lý rủi ro hoạt động**

- Quản lý rủi ro hoạt động là trách nhiệm của tất cả các cá nhân, bộ phận/Đơn vị trong toàn hệ thống Nam A Bank. Cấp quản lý ở tất cả các đơn vị, bộ phận phải là người chịu trách nhiệm đầu tiên và cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro hoạt động tại đơn vị mình.
- Nam A Bank xác định, đánh giá và kiểm soát rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, quy trình hoạt động của Nam A Bank, bao gồm cả hoạt động thuê ngoài và các hoạt động, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.
- Cơ cấu tổ chức của Nam A Bank được thiết lập rõ ràng, đảm bảo phân tách trách nhiệm và quyền hạn của các cá nhân, bộ phận/đơn vị có liên quan. Các chính sách, quy định, quy trình, hệ thống được triển khai đồng bộ và duy trì xuyên suốt đảm bảo công tác quản lý rủi ro hoạt động phù hợp với khẩu vị rủi ro hoạt động quy định trong từng thời kỳ.
- Nam A Bank xây dựng hạn mức rủi ro hoạt động bao gồm hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính (bao gồm cả uy tín, danh tiếng, phát sinh nghĩa vụ pháp lý).
- Nam A Bank thiết lập mô hình 3 tuyến bảo vệ độc lập nhằm đề cao vai trò, trách nhiệm của từng tuyến trong việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro; đồng thời phân tách trách nhiệm và quyền hạn của từng tuyến bảo vệ trong việc kiểm soát rủi ro hoạt động.

##### **❖ Kế hoạch hoạt động liên tục**

- Nam A Bank đã xây dựng cơ sở hạ tầng, hoàn thiện quy định kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và được điều chỉnh định kỳ nhằm phù hợp với những thay đổi, tình hình thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo CBNV được trang bị đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm và sẵn sàng ứng phó với các tình huống; khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường, duy trì hoạt động kinh doanh của Nam A Bank được liên tục.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đảm bảo phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận/ đơn vị khi có khủng hoảng xảy ra; xác định rõ bộ phận/ đơn vị đầu mối tiếp nhận thông tin đối với từng sự kiện khủng hoảng và thường xuyên cập nhật thông tin liên lạc khi có sự thay đổi.
- Bên cạnh đó, Nam A Bank đã phát triển và thực hiện các kế hoạch đối với Khối CNTT, như: Chỉ định các quy trình khôi phục sau thảm họa, đảm bảo tính liên tục hệ thống CNTT phục vụ hoạt động kinh doanh; Chỉ định các quy trình hoạt động thay thế để thực hiện tiếp theo việc khôi phục và phục hồi chưa hoàn thành; Xây dựng một khung kế hoạch độc lập về tính liên tục trong kinh doanh để đảm bảo các kế hoạch đều nhất quán, và đánh giá nhất quán các yêu cầu an toàn thông tin đồng thời nhận diện các công việc ưu tiên trong công tác kiểm tra và bảo trì.



## b. Nội dung định lượng: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Tại thời điểm 31/12/2023, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động như sau:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ số kinh doanh	Giá trị bình quân 3 năm		Vốn yêu cầu	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
IC	5.323.458	5.351.045	798.519	802.657
SC	1.204.918	1.206.750	180.738	181.013
FC	230.073	230.189	34.511	34.528
<b>Tổng</b>	<b>6.758.449</b>	<b>6.787.984</b>	<b>1.013.768</b>	<b>1.018.198</b>

### 3.3. Rủi ro thị trường

#### a. Nội dung định tính

##### ❖ Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường được Nam A Bank xây dựng cho từng thời kỳ, đảm bảo phù hợp với môi trường và chiến lược kinh doanh của Nam A Bank, tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Nam A Bank về quản lý rủi ro thị trường.
- Chính sách bao gồm nguyên tắc, cơ chế quản lý rủi ro thị trường, đảm bảo nguyên tắc độc lập về phân tách chức năng và nhiệm vụ giữa các bộ phận: kinh doanh trực tiếp, quản lý rủi ro, thanh toán và hạch toán.
- Nam A Bank đã ban hành quy định hướng dẫn phân định về sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu về giao dịch trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng phải được ghi nhận chính xác, đầy đủ và kịp thời vào hệ thống cơ sở dữ liệu.
- Nam A Bank quy định cụ thể các nguyên tắc trong việc nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về giá/ tỷ giá.

##### ❖ Chiến lược tự doanh

- Chiến lược tự doanh được xây dựng trên cơ sở các dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô, biến động của các yếu tố thị trường, tình hình tài chính cũng như hạn mức kinh doanh được giao cho bộ phận kinh doanh.
- Chiến lược tự doanh là tài liệu cơ sở, bao quát và định hướng hoạt động tự doanh trong năm của Nam A Bank.

##### ❖ Danh mục thuộc sổ kinh doanh:

- Danh mục trong sổ kinh doanh của Nam A Bank tại thời điểm 31/12/2023: Trạng thái giao dịch mua bán ngoại tệ.

##### ❖ Các công cụ quản lý rủi ro thị trường.

Nam A Bank sử dụng các công cụ sau để đo lường, kiểm soát và thực hiện báo cáo đối với rủi ro thị trường:

- Đánh giá danh mục/ trạng thái theo giá trị thị trường (Mark to market);

- Đánh giá danh mục/ trạng thái theo mô hình (Mark to model);
- Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk – VaR);
- Kiểm tra sức chịu đựng (stress testing);
- Hệ thống các hạn mức về quản lý rủi ro thị trường.

**b. Nội dung định lượng:**

- Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn tại thời điểm 31/12/2023 bằng 0.

Ngày 30 tháng 03 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Tâm